

Số: 21/BC-THCSHTRUNG

Hải Trung, ngày 08 tháng 6 năm 2025

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2025
CÔNG KHAI CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO, CÁC ĐIỀU
KIỆN ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG VÀ THU- CHI TÀI CHÍNH THEO
(Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 6 năm 2024
của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Công văn số 477/CV-PGDĐT ngày 06 tháng 8 năm 2024 của phòng GD&ĐT Hải Hậu về việc công khai đối với các CSGD năm học 2024 - 2025;

Trường THCS Hải Trung đã thực hiện nghiêm túc các nội dung theo yêu cầu và có báo cáo như sau:

A. Báo cáo công khai thường niên:

I. Thông tin chung:

- Tên cơ sở giáo dục (bao gồm tên bằng tiếng nước ngoài, nếu có).
 - Tên trường: Trường THCS Hải Trung, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định
 - Tên trước đây: Trường trung học cơ sở Hải Trung
- Địa chỉ trụ sở chính và các địa chỉ hoạt động khác của cơ sở giáo dục, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục (sau đây gọi chung là cổng thông tin điện tử).
 - Trụ sở chính: Xóm 10, xã Hải Trung, Hải Hậu, Nam Định
 - Website: <http://thcshaitrung.namdinh.edu.vn>
- Loại hình của cơ sở giáo dục, cơ quan/tổ chức quản lý trực tiếp hoặc chủ sở hữu; tên nhà đầu tư thành lập cơ sở giáo dục, thuộc quốc gia/vùng lãnh thổ (đối với cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài); danh sách tổ chức và cá nhân góp vốn đầu tư (nếu có).
 - Loại hình: Công lập
 - Cơ quan chủ quản: UBND huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định
- Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục.
 - Trải qua quá trình xây dựng và phát triển, nhà trường đã từng bước lớn mạnh cả về số lượng và chất lượng. Những năm gần đây, được sự chỉ đạo, quan tâm đầu tư của Sở GD&ĐT tỉnh Nam Định, Ủy ban nhân dân huyện Hải Hậu, Phòng GD&ĐT huyện Hải Hậu, Đảng ủy, UBND xã Hải Trung, sự phối hợp chặt chẽ và ủng hộ nhiệt tình của các ban ngành đoàn thể, Ban đại diện cha mẹ học sinh, với quyết tâm cao thầy và trò trường THCS Hải Trung đã vượt qua khó khăn,

hoàn thành tốt mọi nhiệm vụ được giao. Quy mô trường lớp được giữ vững, chất lượng giáo dục của nhà trường ngày càng được nâng cao. Nhà trường luôn đi đúng đường lối lãnh đạo của Đảng và Nhà nước, từng bước nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, xây dựng môi trường sư phạm lành mạnh, thân thiện.

- Cơ sở vật chất của nhà trường tương đối khang trang; đầy đủ phòng học, phòng chức năng; phòng bộ môn cơ bản đủ, có trang thiết bị đạt chuẩn; khu sân chơi, khu luyện tập TDTT đảm bảo việc phục vụ cho các hoạt động giáo dục của nhà trường theo quy định, đáp ứng được yêu cầu đổi mới giáo dục hiện nay. Tổng quan nhà trường được bố trí, quy hoạch một cách khoa học, ngoài khu phục vụ học tập, nhà trường còn chú trọng sửa sang và tu bổ khuôn viên, tôn tạo cảnh quan đạt chuẩn Xanh - Sạch - Đẹp - An toàn.

- Dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Sở GD&ĐT Nam Định, Phòng GD&ĐT huyện Hải Hậu, thầy và trò trường THCS Hải Trung không ngừng nỗ lực phấn đấu để xứng đáng với niềm tin của các cấp chính quyền và nhân dân trong toàn xã. Tháng 8 năm 2024 được giám Đốc Sở GD-ĐT Nam Định công nhận trường đạt chuẩn Xanh - Sạch - Đẹp - An toàn, Chủ tịch UBND tỉnh Nam Định công nhận trường học đạt chuẩn Quốc gia mức độ 2; đạt kiểm định CLGD cấp độ 3.

- Trong giai đoạn phát triển Công nghiệp hoá - Hiện đại hoá đất nước và hội nhập quốc tế hiện nay, giáo dục ngày càng có vai trò quan trọng trong việc đào tạo thế hệ người Việt Nam mới, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Điều này đòi hỏi nhà trường phải xây dựng kế hoạch chiến lược phát triển đúng hướng, hợp quy luật, xu thế và xứng tầm thời đại, đồng thời phù hợp với tình hình phát triển kinh tế xã hội của xã Hải Trung, huyện Hải Hậu.

- Kế hoạch chiến lược phát triển nhà trường giai đoạn 2020-2025, tầm nhìn đến năm 2030 được xây dựng trên cơ sở kế thừa và phát huy kết quả nhà trường đã đạt được trong giai đoạn 2015-2020. Từ đó, xác định rõ định hướng, mục tiêu chiến lược và các giải pháp chủ yếu trong quá trình vận động và phát triển, là cơ sở quan trọng cho các quyết sách của Hội đồng trường và hoạt động của Ban giám hiệu cũng như toàn thể cán bộ, giáo viên, nhân viên và học sinh nhà trường. Xây dựng và thực hiện hiệu quả kế hoạch chiến lược nhà trường giai đoạn 2020-2025 và tầm nhìn đến năm 2030 sẽ góp phần quan trọng trong việc thực hiện thắng lợi mục tiêu giáo dục nhà trường nói riêng, mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội địa phương nói chung.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục.

- Trường THCS Hải Trung, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định được thành lập năm 1962. Trường được các cấp uỷ Đảng, chính quyền, nhân dân địa phương đã đầu tư rất lớn cho sự nghiệp giáo dục với mong muốn nơi đây sẽ là nơi ươm mầm cho tài năng và trí tuệ, đào tạo các thế hệ công dân xã Hải Trung có tài, đức góp phần xây dựng quê hương, đất nước.

Quy mô trường lớp liên tục phát triển và ổn định. Tính đến năm học 2024-2025 trường có 18 lớp với 772 học sinh; 37 cán bộ, giáo viên, nhân viên đạt trình độ chuẩn (trong đó có 2 giáo viên, 1 nhân viên hợp đồng)

1. Thông tin người đại diện pháp luật hoặc người phát ngôn hoặc người đại diện để liên hệ, bao gồm: Họ và tên, chức vụ, địa chỉ nơi làm việc, số điện thoại, địa chỉ thư điện tử.

- Thông tin người đại diện pháp luật hoặc người phát ngôn hoặc người đại diện để liên hệ: Ông Lưu Văn Thành

- Chức vụ: Hiệu trưởng

- Địa chỉ nơi làm việc: Xóm 10 xã Hải Trung, Hải Hậu, Nam Định

- Số điện thoại: 0912680277

- Gmail: luuvanthanh68@gmail.com

2. Tổ chức bộ máy:

a. Quyết định thành lập, cho phép thành lập, sáp nhập, chia, tách, cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục hoặc phân hiệu của cơ sở giáo dục (nếu có)

b. Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường:

- Hội đồng trường nhiệm kỳ 2020-2025 được thành lập theo quy định tại Điều 20 Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học (ban hành kèm theo Thông tư số 32/2020TT- BGDĐT ngày 15 tháng 9 năm 2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo), Hội đồng trường được kiện toàn theo Quyết định số 10275/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND huyện Hải Hậu nhiệm kỳ 2020- 2025 do Phó chủ tịch UBND huyện Hải Hậu ký. Hội đồng trường gồm 13 thành viên: Bí thư Chi bộ- Hiệu trưởng nhà trường; chủ tịch Công đoàn; bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh; đại diện tổ chuyên môn, tổ văn phòng; đại diện chính quyền địa phương, Ban đại diện cha mẹ học sinh và đại diện học sinh.

- Đồng chí Lưu Văn Thành làm chủ tịch Hội đồng- Bí thư Chi bộ, Hiệu trưởng nhà trường; Đồng chí Lại Thị Diệu Linh làm thư kí Hội đồng.

c. Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, giám đốc, phó giám đốc hoặc thủ trưởng, phó thủ trưởng cơ sở giáo dục:

* Đồng chí hiệu trưởng: Lưu Văn Thành (14/7/1969)

+ Trình độ chuyên môn: Tốt nghiệp cao đẳng sư phạm Hà Nam Ninh ngành Toán năm 1991, đại học Sư phạm Hà Nội ngành Toán năm 2004 hệ tại chức.

+ Năm tuyển dụng: ngày 01 tháng 9 năm 1991 theo Quyết định số 2368/QĐ-TC ngày 01 tháng 9 năm 1994 của Ban tổ chức chính quyền - UBND tỉnh Nam Hà.

+ Thời gian công tác chính thức đến năm 2024 là 33 năm công tác liên tục

trong ngành giáo dục.

Bổ nhiệm Phó hiệu trưởng trường THCS Hải Trung lần đầu tiên vào ngày 08 tháng 4 năm 2005 theo quyết định số 750/QĐ-UBND ngày 07/4/2005 của chủ tịch UBND huyện Hải Hậu.

Bổ nhiệm Hiệu trưởng trường THCS Hải Vân lần đầu tiên vào ngày 01 tháng 03 năm 2008 theo quyết định số 498/QĐ-UBND ngày 12/6/2012 của chủ tịch UBND huyện Hải Hậu.

Bổ nhiệm lại Hiệu trưởng trường THCS Hải Vân vào ngày 06 tháng 11 năm 2013 theo quyết định số 9911/QĐ-UBND ngày 06/11/2013 của chủ tịch UBND huyện Hải Hậu.

Bổ nhiệm Hiệu trưởng trường THCS A Hải Anh từ ngày 01 tháng 08 năm 2017 theo Quyết định 4098/QĐ-UBND ngày 24/7/2017 của chủ tịch UBND huyện Hải Hậu.

Bổ nhiệm Hiệu trưởng trường THCS Hải Anh từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 theo Quyết định 6807/QĐ-UBND ngày 25/12/2018 của chủ tịch UBND huyện Hải Hậu.

Bổ nhiệm Hiệu trưởng trường THCS Hải Trung từ ngày 26/5/2023 theo Quyết định số 3882/QĐ-UBND ngày 26/5/2024 của chủ tịch UBND huyện Hải Hậu.

* Đồng chí phó hiệu trưởng: Mai Văn Tuệ (07/3/1970)

+ Năm tuyển dụng: ngày 01 tháng 9 năm 1994 theo Quyết định số 2502/QĐ-TC ngày 01 tháng 9 năm 1994 của Ban tổ chức chính quyền - UBND tỉnh Nam Hà.

+ Thời gian công tác chính thức đến năm 2024: 30 năm công tác liên tục trong ngành giáo dục trong đó có 23 năm là giáo viên giảng dạy và 7 năm làm công tác quản lý.

Bổ nhiệm phó hiệu trưởng trường THCS Hải Trung lần đầu tiên vào ngày 01 tháng 3 năm 2018, theo quyết định số 500/QĐ-UBND ngày 23 tháng 02 năm 2018 của Chủ tịch UBND huyện Hải Hậu.

Bổ nhiệm phó hiệu trưởng trường THCS Hải Trung lần hai vào ngày 01 tháng 03 năm 2023 theo quyết định số 1164/QĐ-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2023 của Chủ tịch UBND huyện Hải Hậu.

d. Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục và của các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có); sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục.

Trường THCS Hải Trung thực hiện theo Luật giáo dục năm 2019 và Thông tư 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 9 năm 2020 của Bộ GD-ĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông nhiều cấp học.

* Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục: Nhà trường có cơ cấu tổ chức bộ máy theo quy định Điều lệ trường THCS như sau: Hội đồng trường bao gồm: Hiệu trưởng và Phó Hiệu trưởng, Hội đồng thi đua khen thưởng, Hội đồng kỷ luật, Hội đồng tư vấn, tổ chức Đảng cộng sản Việt Nam, tổ chức Công đoàn, tổ chức Đội thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh, các tổ chuyên môn, tổ văn phòng, lớp học thực hiện tốt các nhiệm vụ giáo dục, tất cả các Hội đồng đều hoạt động theo đúng chức năng, nhiệm vụ trong các hoạt động giáo dục của đơn vị.

* Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục.

- Xây dựng kế hoạch chiến lược, kế hoạch phát triển nhà trường gắn với điều kiện phát triển kinh tế địa phương, xác định tầm nhìn, sứ mệnh, giá trị cốt lõi về giáo dục, văn hóa, lịch sử và truyền thống nhà trường.

- Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch giáo dục của nhà trường theo chương trình giáo dục phổ thông do Bộ GD-ĐT ban hành. Phối hợp với gia đình học sinh, tổ chức và cá nhân trong tổ chức các hoạt động giáo dục.

- Tuyển sinh và tiếp nhận học sinh, quản lý học sinh theo quy định của Bộ GDĐT. Thực hiện kế hoạch giáo dục phổ cập giáo dục trong phạm vi được phân công.

- Tổ chức cho giáo viên, nhân viên và học sinh tham gia các hoạt động xã hội. Quản lý giáo viên, nhân viên, học sinh theo quy định của pháp luật. Huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực cho hoạt động giáo dục: Quản lý, sử dụng và bảo quản cơ sở vật chất, trang thiết bị theo quy định pháp luật.

- Thực hiện các hoạt động về đảm bảo chất lượng giáo dục, đánh giá và kiểm tra chất lượng giáo dục, thực hiện công khai về cam kết chất lượng và thu, chi tài chính theo đúng quy định.

- Thực hiện dân chủ, trách nhiệm giải trình trong quản lý các hoạt động giáo dục, việc tham gia của học sinh, gia đình và xã hội trong quản lý các hoạt động giáo dục theo quy định.

3. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục: Chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục; quy chế dân chủ của cơ sở giáo dục; các nghị quyết của hội đồng trường; quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính; chính sách thu hút, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; kế hoạch và thông báo tuyển dụng của cơ sở giáo dục và các quy định, quy chế nội bộ khác (nếu có).

Nhà trường đã triển khai, xây dựng và thực hiện đầy đủ các văn bản theo quy định: Chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục; quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ sở giáo dục; các nghị quyết của hội đồng trường; quy định về quản lý hành chính; quy chế quản lý sử dụng tài sản công; quy chế chi tiêu nội bộ; kế hoạch bồi dưỡng thường xuyên; quy chế chuyên môn; quy tắc ứng xử.

II. Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên:

1. Số biên chế được UBND huyện Hải Hậu giao năm 2024:

- Tổng số biên chế: 36 người:

- Trong đó: 02 Cán bộ quản lý; 30 Giáo viên, 04 nhân viên.

2. Số biên chế thực tế hiện đang công tác tại trường năm 2024- 2025:

	Tổng số	Nữ	Dân tộc	Trình độ đào tạo		
				Chưa đạt chuẩn	Đạt chuẩn	Trên chuẩn
Hiệu trưởng	1	0	0	0	1	0
Phó hiệu trưởng	1	0	0	0	1	0
Giáo viên	29	24	0	2	27	0
Nhân viên	3	3	0	0	3	0
Cộng	34	27	0	2	32	0

3. Số giáo viên, nhân viên hợp đồng: 03 người, trong đó:

- Giáo viên: 02 người

- Nhân viên: 01 người

4. Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo nhóm vị trí việc làm và trình độ được đào tạo.

TT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp					
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Tốt	Khá	Đạt	Chưa đạt	
	Tổng số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên	37		1	32	2	2		7	24		31				
I	Cán bộ quản lý	2			2					2		2				
1	Hiệu trưởng	1			1					1		1				
2	Phó hiệu trưởng	1			1					1		1				
II	Giáo viên biên chế	29		1	26	2			7	22		29				
1	Toán	4		1	2	1			2	2		4				
2	Toán-Tin	2			2					2		2				
3	Toán Lý	3			3					3		3				
4	Tiếng Anh	3			3					3		3				
5	Văn	4			4					4		4				
6	Văn Sử	1			1					1		1				
7	Văn GDCD	3			3				1	2		3				
8	Hóa Sinh	2			2					2		2				
9	Hóa	1			1					1		1				
10	SP Kỹ thuật	1			1				1			1				
11	KTCN-Tin	1			1				1			1				
12	Thể Sinh	1			1				1			1				
13	GD thể chất	1			1					1		1				
14	Mĩ thuật	1			1					1		1				

15	Âm Nhạc	1			1			1			1			
III	Giáo viên hợp đồng	2		2										
1	Văn	2		2										
IV	Nhân viên biên chế	3		2	1									
1	Nhân viên kế toán	1		1										
2	Nhân viên y tế	1			1									
3	Nhân viên thư viện	1		1										
V	Nhân viên hợp đồng													
1	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm				1									

III. Cơ sở vật chất:

Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường Trung học cơ sở Hải Trung năm học 2024 - 2025.

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	18	1,14m ² /học sinh
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	18	
2	Phòng học bán kiên cố	0	
3	Phòng học tạm	0	
4	Phòng học nhờ	0	
5	Số phòng học bộ môn	7	
6	Số phòng học đa năng (có phương tiện nghe nhìn)	1	
7	Bình quân lớp/phòng học	1	
8	Bình quân học sinh/lớp	42,88	
III	Số điểm trường	1	
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	8559	11,08m ² /học sinh
V	Tổng diện tích sân chơi bãi tập (m²)	3500	4,5 m ² /học sinh
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	900	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	420	
3	Diện tích thư viện (m ²)	100	
4	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²).	78	
5	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	8	0,5bộ/lớp
6	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có quy định	8	
7	Khối lớp 6	5	
8	Khối lớp 7	5	
9	Khối lớp 8	4	
10	Khối lớp 9	4	

VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định					
1	Khối lớp 6		0			
2	Khối lớp 7		0			
3	Khối lớp 8		0			
4	Khối lớp 9		0			
5	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)		200m ²			
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)		39			
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác					
1	Tivi		30			
2	Cát xét		5			
3	Đầu Video/đầu đĩa					
4	Máy chiếu OverHead/ projector/ vật thể					
5	Máy tính xách tay		4			
6	Máy Photocopy		1			
7	Thiết bị khác...					
X	Tổng số thiết bị đang sử dụng				Số thiết bị/lớp	
1	Tivi		30			
2	Cát xét		5			
3	Đầu Video/ đầu đĩa					
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể					
5	Máy tính xách tay		4			
6	Máy Photocopy		1			
7	Thiết bị khác....		0			
Nội dung			Số lượng (m2)			
XI	Nhà bếp		0			
XII	Nhà ăn		0			
Nội dung			Số lượng phòng, tổng diện tích (m2)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ	
XIII	Phòng nghỉ cho HS bán trú		0			
XIV	Khu nội trú		0			
XV	Nhà vệ sinh	Dùng cho GV	Dùng cho HS		Số m2/học sinh	
			Chung	Nam/nữ	Chung	Nam/nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh	1	0	2	0	0,12
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh	0	0	0	0	0

IV. Kiểm định chất lượng giáo dục:

Trường THCS Hải Trung đã nhận thức đúng đắn tầm quan trọng về mục đích kiểm định chất lượng. Trong đó, tự đánh giá chất lượng giáo dục nhà trường là tự xem xét, tự kiểm tra, chỉ ra các điểm mạnh, điểm yếu của từng tiêu chí, xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng và các biện pháp thực hiện, để đáp ứng các tiêu chuẩn chất lượng giáo dục do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành, thường xuyên cải tiến nâng cao chất lượng giáo dục. Trường THCS Hải Trung đã tự đánh giá chất lượng giáo dục, để xác định rõ trường đã đạt được ở cấp độ nào, từ đó đăng kí kiểm định

chất lượng với cấp trên, để được công nhận Chất lượng giáo dục cấp độ 3 và trường đạt chuẩn Quốc gia mức độ 2, giúp nhà trường tiếp tục duy trì và phát huy hơn nữa chất lượng giáo dục toàn diện.

Nhà trường đã nghiêm túc thực hiện quá trình tự đánh giá và nộp báo cáo tự đánh giá về bộ phận khảo thí Phòng GD&ĐT; Đồng thời thấy được ý nghĩa thiết thực của công việc tự đánh giá đã giúp nhà trường nhận ra được những điểm mạnh, điểm yếu để từ đó đề ra những giải pháp cải tiến chất lượng mang tính khả thi. Công việc tự đánh giá đã có tác động tích cực trong việc nâng cao chất lượng và hiệu quả các hoạt động giáo dục của nhà trường trong những năm gần đây.

Trường THCS Hải Trung đã tiến hành tự đánh giá theo đúng quy trình tự đánh giá:

- Thành lập hội đồng tự đánh giá.
- Xây dựng mục đích, phạm vi tự đánh giá.
- Xây dựng kế hoạch tự đánh giá.
- Thu thập, xử lý và phân tích các thông tin, minh chứng.
- Đánh giá mức độ đạt được theo từng tiêu chí.
- Viết báo cáo tự đánh giá.
- Công bố báo cáo tự đánh giá.

Trường đã thành lập hội đồng tự đánh giá gồm 11 thành viên với đầy đủ các thành phần: Cấp uỷ Chi bộ, BGH, Chủ tịch Công đoàn, Bí thư đoàn trường, các tổ trưởng chuyên môn, các đồng chí CB, GV, NV phụ trách các hoạt động giáo dục có liên quan.

Phân công các thành viên trong nhóm công tác là những người trực tiếp phụ trách các hoạt động giáo dục nhà trường và đã công tác, giảng dạy nhiều năm tại trường.

Kết quả của quá trình tự đánh giá:

Thực hiện tự đánh giá, nhà trường đã nhận thấy điểm mạnh, điểm yếu, từ đó đề ra được kế hoạch cải tiến chất lượng để phát huy điểm mạnh và khắc phục điểm yếu. Kỷ cương nề nếp được giữ vững, công tác quản lý được đổi mới và việc đánh giá chất lượng giáo dục nhà trường chuẩn mực hơn.

Tự đánh giá chất lượng giáo dục của nhà trường đạt cấp độ 3 và đạt trường chuẩn Quốc gia mức độ 2.

V. Kết quả hoạt động giáo dục:

1. Cam kết chất lượng giáo dục của trường trung học cơ sở Hải Trung năm 2024-2025.

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp			
		Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Điều kiện tuyển sinh	- Đủ 11 tuổi (sinh năm 2013,	- Đảm bảo lên lớp đúng theo	- Đảm bảo lên lớp đúng	- Đảm bảo lên lớp đúng theo

		<p>có giấy khai sinh hợp lệ, hoàn thành chương trình Tiểu học).</p> <p>- Đảm bảo lên lớp đúng theo Thông tư 22/2021/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục.</p> <p>- HS chuyển đến có đủ hồ sơ hợp lệ học bạ, giấy khai sinh, giấy chuyển trường.</p>	<p>Thông tư Số: 22/2021/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục.</p> <p>- HS chuyển đến có đủ hồ sơ hợp lệ, học bạ, giấy khai sinh, giấy chuyển trường</p>	<p>theo Thông tư Số: 22/2021/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục.</p> <p>- HS chuyển đến có đủ học bạ, giấy khai sinh hợp lệ, giấy chuyển trường</p>	<p>Thông tư Số: 22/2021/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục.</p> <p>- HS chuyển đến có đủ học bạ, giấy khai sinh hợp lệ, giấy chuyển trường.</p>
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	<p>- Thực hiện chương trình hiện hành theo quy định của Bộ GD&ĐT.</p> <p>- Thời gian học 35 tuần, Nghỉ lễ, tết theo quy định của nhà nước</p> <p>- Kiến thức kỹ năng đúng quy định chuẩn của BGDĐT.</p> <p>- Môn học đối với lớp 6,7,8,9: 12 môn;</p> <p>- Chương trình đào tạo nhằm phát triển toàn diện và kỹ năng sống.</p>			
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	<p>- Nhà trường được thành lập trường theo Quyết định của UBND huyện Hải Hậu, hoạt động theo đúng điều lệ trường Trung học.</p> <p>- Nhà trường và phụ huynh có sự phối hợp chặt chẽ trong việc theo dõi, giáo dục học sinh. Hoạt động Ban đại diện cha mẹ học sinh theo Thông tư số 55/2011/TT-BGDĐT. Ban đại diện học sinh trường, lớp họp 3 lần/năm. Ban đại diện trường có 5 thành viên, ban đại diện lớp có 2 thành viên.</p> <p>- Tổ chức Đội TNTP Hồ Chí Minh hoạt động đúng điều lệ, kế hoạch do Hội đồng Đội các cấp và kế hoạch nhà trường.</p> <p>- Học sinh có thái độ học tập đúng đắn, chấp hành đầy đủ nội quy nhà trường. Mọi học sinh phải thực hiện tốt 5 điều Bác Hồ dạy, học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh và phong trào xây dựng trường học thân thiện, học sinh tích cực.</p> <p>- Tích cực, siêng năng học tập và rèn luyện để đạt kết quả cao.</p>			
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở	<p>- Cơ sở vật chất đủ đảm bảo cho tất cả các môn giảng dạy.</p> <p>- Thiết bị dạy học: Đủ các thiết bị tối thiểu theo quy định Bộ GDĐT.</p> <p>- Có 01 phòng tin học với 25 máy tính, chưa đáp ứng đủ nhu cầu</p>			

	giáo dục	học tập của HS. - Phòng học được trang bị đầy đủ: bàn ghế, bảng chống lóa, ánh sáng, quạt thoáng mát, ti vi, máy tính.			
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	- Học sinh có rèn luyện loại khá, tốt: 99% - Học sinh có học tập khá, giỏi: 67% - Sức khỏe: Chăm sóc tốt vệ sinh sức khỏe học đường, có biện pháp tích cực trong việc phòng chống các dịch bệnh thông thường theo mùa, khám bệnh, tiêm phòng đúng định kỳ; không để xảy ra tai nạn thương tích và giao thông đối với HS.			
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	- Đạt từ 99% trở lên học sinh lên lớp thẳng (sau khi thi lại và rèn luyện trong hè) - Duy trì sĩ số 100%	- Đạt từ 99 % trở lên học sinh lên lớp thẳng (sau khi thi lại và rèn luyện trong hè). - Duy trì sĩ số 100%	- Đạt từ 98,7% trở lên học sinh lên lớp thẳng (sau khi thi lại và rèn luyện trong hè) - Duy trì sĩ số 100%	- 100% được công nhận TN THCS. - Duy trì sĩ số 100%

1. Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học cơ sở Hải Trung năm học 2024 - 2025.

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	772	194	227	180	171
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	687 88.99%	182 93.81%	193 85.02%	149 82.78%	163 95.32%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	84 10.88%	12 6.19%	33 14.51%	31 17.22%	8 46.68%
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	1 0.13%	0 %	1 0.44%	0 0%	0 0%
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
II	Số học sinh chia theo học lực	772	194	227	180	171
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	268 34.72%	74 38.14%	74 32.6%	59 32.78%	61 35.67%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	251 32.51%	52 26.8%	79 34.8%	61 33.89%	59 34.5%
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	237 30.7%	65 33.51%	68 29.96%	53 29.44%	51 29.82%
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	16 2.07%	10 12%	4 4%	1 1%	0 0,0%
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	772	194	227	180	171
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	758 98.2%	193 99.5%	221 97%	173 96%	171 100%

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	43 5.57%	7 3.61%	11 4.85%	13 7.22%	12 7.02%
b	Học sinh khá (tỷ lệ so với tổng số)	221 28.6%	67 34.5%	63 27,8%	42 23.3%	49 28.6%
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	14 0.02%	1 0.5%	6 3%	7 4%	0 0,0%
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)					
4	Chuyển trường đi (tỷ lệ so với tổng số)	3 3.8%	0 0%	2 8,8%	1 5,5%	0 0%
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0		0	0	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	0 0%	0 %	0 0%	0 0%	0 0%
IV. Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi						
1	Cấp huyện	8	0	1	2	5
2	Cấp tỉnh/thành phố	0	0	0	0	0
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0	0	0	0	0
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	0	0	0	0	67
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	67	0	0	0	67
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	18 27%	0	0	0	18 27%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	24 36%	0	0	0	24 36%
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)		0	0	0	
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)					
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	411/361	94/100	125/102	102/78	90/81
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	0	0	0	0	0

VI. Kết quả tài chính:

1. Tình hình tài chính của đơn vị tại thời điểm số thu chi đã Quyết toán năm 2024

a. Các khoản thu phân theo: Nguồn kinh phí

Đơn vị: Đồng

CHỈ TIÊU	NỘI DUNG	MÃ SỐ	Tổng cộng	Ngân sách	Nguồn khác
A	<u>Ngân sách nhà nước</u>				
	<u>Nguồn ngân sách trong nước</u>				
1	Số dư năm trước chuyển sang	01			

2	Dự toán kinh phí được giao trong năm	02	8.139.028.714	8.139.028.714	
	-Kinh phí không tự chủ	03	1.356.619.714	1.356.619.714	
	-Kinh phí tự chủ	04	6.523.193.000	6.523.193.000	
	-Kinh phí Tiền thưởng	05	215.806.000	215.806.000	
	-Kinh phí bổ sung sau 30/9	06	43.410.000	43.410.000	
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	07	8.139.028.714	8.139.028.714	
	-Kinh phí không tự chủ	08	1.356.619.714	1.356.619.714	
	-Kinh phí tự chủ	09	6.523.193.000	6.523.193.000	
	-Kinh phí Tiền thưởng	10	215.806.000	215.806.000	
	-Kinh phí bổ sung sau 30/9	11	43.410.000	43.410.000	
4	Kinh phí thực nhận trong năm	12	8.118.747.714	8.118.747.714	
	-Kinh phí không tự chủ	13	1.356.619.714	1.356.619.714	
	-Kinh phí tự chủ	14	6.502.912.000	6.502.912.000	
	-Kinh phí Tiền thưởng	15	215.806.000	215.806.000	
	-Kinh phí bổ sung sau 30/9	16	43.410.000	43.410.000	
5	Kinh phí đề nghị quyết toán	17	8.118.747.714	8.118.747.714	
	-Kinh phí không tự chủ	18	1.356.619.714	1.356.619.714	
	-Kinh phí tự chủ	19	6.502.912.000	6.502.912.000	
	-Kinh phí Tiền thưởng	20	215.806.000	215.806.000	
	-Kinh phí bổ sung sau 30/9	21	43.410.000	43.410.000	
6	Dự toán bị hủy	22	20.281.000	20.281.000	Tiết kiệm chi
7	Số dư KP được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán.	23			
B	<u>TỔNG NGUỒN THU KHÁC</u>				
1	Số dư năm trước chuyển sang	01	415.348.542	415.348.542	
2	Số thu được trong năm	02	1.285.096.925	1.285.096.925	
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	03	1.700.445.467	1.700.445.467	
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	04	1.642.931.278	1.642.931.278	
5	Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán	05	57.514.189	57.514.189	
I	<u>HQC PHÍ</u>				
1	Số dư năm trước chuyển sang	01	392.241.942	392.241.942	

2	Số thu được trong năm	02	96.600.000	96.600.000	
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	03	488.841.942	488.841.942	
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	04	470.487.705	470.487.705	
5	Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán	05	18.354.237	18.354.237	
II	<u>GỬI XE</u>				
1	Số dư năm trước chuyển sang	01			
2	Số thu được trong năm	02	56.183.000	56.183.000	
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	03	56.183.000	56.183.000	
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	04	34.457.000	34.457.000	
5	Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán	05	21.726.000	21.726.000	
III	<u>HỌC THÊM</u>				
1	Số dư năm trước chuyển sang	01	23.106.600	23.106.600	
2	Số thu được trong năm	02	893.344.000	893.344.000	
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	03	916.450.600	916.450.600	
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	04	900.771.935	900.771.935	
5	Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán	05	15.678.665	15.678.665	
IV	<u>NUỚC UỐNG</u>				
1	Số dư năm trước chuyển sang	01			
2	Số thu được trong năm	02	68.650.000	68.650.000	
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	03	68.650.000	68.650.000	
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	04	67.112.613	67.112.613	
5	Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán	05	1.537.387	1.537.387	
V	<u>BHYT (CSSKBD, Hoa hồng)</u>				
1	Số dư năm trước chuyển sang	01			
2	Số thu được trong năm	02	64.953.437	64.953.437	
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	03	64.953.437	64.953.437	
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	04	64.953.437	64.953.437	
5	Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán	05			
VI	<u>Ủng hộ, tài trợ, viện trợ</u>				

1	Số dư năm trước chuyển sang	01			
2	Số thu được trong năm	02	105.000.000	105.000.000	
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	03	105.000.000	105.000.000	
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	04	105.000.000	105.000.000	
5	Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán	05			
VII	<u>Nguồn khác (Lãi tiền gửi)</u>				
1	Số dư năm trước chuyển sang	01			
2	Số thu được trong năm	02	366.488	366.488	
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	03	366.488	366.488	
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	04	148.588	148.588	
5	Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán	05	217.900	217.900	

b. Các khoản chi:

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Ngân sách nhà nước	Nguồn hoạt động khác
A	B	C	D	E	1	2	3
070	073			A.Ngân sách Nhà nước cấp	8.118.747.714	8.118.747.714	
070	073			I. Kinh phí thường xuyên/tự chủ	6.502.912.000	6.502.912.000	
070	073	6000		Tiền lương	3.246.864.733	3.246.864.733	
070	073		6001	Lương theo ngạch, bậc	3.246.864.733	3.246.864.733	
070	073	6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	107.320.000	107.320.000	
070	073		6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	107.320.000	107.320.000	
070	073	6100		Phụ cấp lương	1.912.329.264	1.912.329.264	
070	073		6101	Phụ cấp chức vụ	32.400.000	32.400.000	
070	073		6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	111.984.744	111.984.744	
070	073		6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	984.601.440	984.601.440	
070	073		6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	10.800.000	10.800.000	
070	073		6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	772.543.080	772.543.080	

070	073	6200		Tiền thưởng	37.510.000	37.510.000	
070	073		6201	Thưởng thường xuyên	37.510.000	37.510.000	
070	073	6300		Các khoản đóng góp	980.033.511	980.033.511	
070	073		6301	Bảo hiểm xã hội	720.219.153	720.219.153	
070	073		6302	Bảo hiểm y tế	130.270.197	130.270.197	
070	073		6303	Kinh phí công đoàn	86.120.762	86.120.762	
070	073		6304	Bảo hiểm thất nghiệp	43.423.399	43.423.399	
070	073	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	12.240.000	12.240.000	
070	073		6449	Chi khác	12.240.000	12.240.000	
070	073	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	44.272.492	44.272.492	
070	073		6501	Tiền điện	44.272.492	44.272.492	
070	073	6550		Vật tư văn phòng	89.785.000	89.785.000	
070	073		6551	Văn phòng phẩm	32.370.000	32.370.000	
070	073		6599	Vật tư văn phòng khác	57.415.000	57.415.000	
070	073	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	12.367.000	12.367.000	
070	073		6649	Khác	12.367.000	12.367.000	
070	073	6700		Công tác phí	19.000.000	19.000.000	
070	073		6702	Phụ cấp công tác phí	5.000.000	5.000.000	
070	073		6704	Khoản công tác phí	14.000.000	14.000.000	
070	073	6750		Chi phí thuê mướn	4.000.000	4.000.000	
070	073		6757	Thuê lao động trong nước	1.800.000	1.800.000	
070	073		6799	Chi phí thuê mướn khác	2.200.000	2.200.000	
070	073	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	4.500.000	4.500.000	
070	073		6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	4.500.000	4.500.000	
070	073	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	21.690.000	21.690.000	
070	073		7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	15.610.000	15.610.000	
070	073		7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	6.080.000	6.080.000	
070	073	7050		Mua sắm tài sản vô hình	1.500.000	1.500.000	
070	073		7053	Chi các khoản khác	1.500.000	1.500.000	

070	073	7900		Chi cho các sự kiện lớn	9.500.000	9.500.000	
070	073		7903	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	9.500.000	9.500.000	
070	073			II. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	1.356.619.714	1.356.619.714	
070	073	6000		Tiền lương	506.925.000	506.925.000	
070	073		6001	Lương theo ngạch, bậc	506.925.000	506.925.000	
070	073	6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	9.072.000	9.072.000	
070	073		6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	9.072.000	9.072.000	
070	073	6100		Phụ cấp lương	264.415.320	264.415.320	
070	073		6101	Phụ cấp chức vụ	4.860.000	4.860.000	
070	073		6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	144.663.300	144.663.300	
070	073		6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	1.620.000	1.620.000	
070	073		6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	113.272.020	113.272.020	
070	085	6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	2.990.000	2.990.000	
070	085		6199	Các khoản hỗ trợ khác	2.990.000	2.990.000	
070	073	6300		Các khoản đóng góp	188.710.680	188.710.680	
070	073		6301	Bảo hiểm xã hội	150.662.952	150.662.952	
070	073		6302	Bảo hiểm y tế	19.023.882	19.023.882	
070	073		6303	Kinh phí công đoàn	12.682.569	12.682.569	
070	073		6304	Bảo hiểm thất nghiệp	6.341.277	6.341.277	
070	073	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	7.095.000	7.095.000	
070	073		6649	Khác	7.095.000	7.095.000	
070	073	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	50.000.000	50.000.000	
070	073		6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	50.000.000	50.000.000	
070	073	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	65.495.000	65.495.000	

070	073		6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	65.495.000	65.495.000	
070	073	7050		Mua sắm tài sản vô hình	12.500.000	12.500.000	
070	073		7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	12.500.000	12.500.000	
070	073	8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	249.416.714	249.416.714	
070	073		8006	Chi tinh giản biên chế	249.416.714	249.416.714	
070	073			III. Kinh phí Nguồn KP không tự chủ sau 30/9	43.410.000	43.410.000	
070	073	6000		Tiền lương	12.772.800	12.772.800	
070	073		6001	Lương theo ngạch, bậc	12.772.800	12.772.800	
070	073	6100		Phụ cấp lương	5.488.290	5.488.290	
070	073		6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	3.831.840	3.831.840	
070	073		6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	1.656.450	1.656.450	
070	073	6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	11.400.000	11.400.000	
070	073		6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	11.400.000	11.400.000	
070	073	6300		Các khoản đóng góp	3.388.910	3.388.910	
070	073		6301	Bảo hiểm xã hội	2.525.119	2.525.119	
070	073		6302	Bảo hiểm y tế	432.878	432.878	
070	073		6303	Kinh phí công đoàn	286.620	286.620	
070	073		6304	Bảo hiểm thất nghiệp	144.293	144.293	
070	073	7750		Chi khác	10.360.000	10.360.000	
070	073		7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	10.360.000	10.360.000	
070	073			IV. Kinh phí Tiền Thưởng	215.806.000	215.806.000	
070	073	6200		Tiền thưởng	215.806.000	215.806.000	
070	073		6201	Thưởng thường xuyên	215.806.000	215.806.000	
070	073			B. CÁC NGUỒN KHÁC	1.642.931.278		1.642.931.278
070	073			I. Học phí	470.487.705		470.487.705
070	073	6000		Tiền lương	227.752.067		227.752.067
070	073		6001	Lương theo ngạch, bậc	227.752.067		227.752.067

070	073	6050		Trả công lao động thường xuyên theo hợp đồng	40.500.000		40.500.000
070	073		6051	Trả công lao động thường xuyên theo hợp đồng	40.500.000		40.500.000
070	073	6100		Phụ cấp lương	106.938.890		106.938.890
070	073		6105	Phụ cấp làm đêm, làm thêm giờ	106.938.890		106.938.890
070	073	6550		Vật tư văn phòng	46.729.440		46.729.440
070	073		6553	Khoản văn phòng phẩm	5.600.000		5.600.000
070	073		6599	Vật tư văn phòng khác	41.129.440		41.129.440
070	073	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	9.208.000		9.208.000
070	073		6608	Sách báo, tạp chí	4.048.000		4.048.000
070	073		6649	Chi khác	5.160.000		5.160.000
070	073	6700		Công tác phí	4.282.882		4.282.882
070	073		6702	Phụ cấp công tác phí	950.000		950.000
070	073		6704	Khoản công tác phí	3.332.882		3.332.882
070	073	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	941.922		941.922
070	073		6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	941.922		941.922
070	073	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	34.134.504		34.134.504
070	073		7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	25.083.504		25.083.504
070	073		7012	Chi hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	9.051.000		9.051.000
070	073			II. Học thêm	900.771.935		900.771.935
070	073	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	744.155.555		744.155.555
070	073		6449	Chi khác	744.155.555		744.155.555
070	073	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	138.727.500		138.727.500
070	073		6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	24.435.700		24.435.700
070	073		6921	Đường điện, cấp thoát nước	13.800.000		13.800.000
070	073		6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	100.491.800		100.491.800
070	073	7750		Chi khác	17.888.880		17.888.880

070	073		7799	Chi các khoản khác	17.888.880		17.888.880
070	073			III. Gửi xe	34.457.000		34.457.000
070	073	6750		Chi phí thuê mướn	31.500.000		31.500.000
070	073		6757	Thuê mướn lao động trong nước	31.500.000		31.500.000
070	073	7750		Chi khác	2.957.000		2.957.000
070	073		7799	Chi các khoản khác	2.957.000		2.957.000
070	073			IV. Nước uống	67.112.613		67.112.613
070	073	6550		Thanh toán dịch vụ công cộng	67.068.000		67.068.000
070	073		6502	Tiền nước	67.068.000		67.068.000
070	073	7750		Chi khác	44.613		44.613
070	073		7799	Chi các khoản khác	44.613		44.613
070	073			V. BHYT – CSSKBD, HOA HỒNG)			
070	073	6550		Vật tư văn phòng	10.862.400		10.862.400
070	073		6599	Vật tư, văn phòng khác	10.862.400		10.862.400
070	073	7750		Chi khác	54.091.037		54.091.037
070	073		7799	Chi các khoản khác	54.091.037		54.091.037
070	073			VI. ỦNG HỘ, TÀI TRỢ, VIỆN TRỢ	105.000.000		105.000.000
070	073	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	105.000.000		105.000.000
070	073		6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	105.000.000		105.000.000
070	073			VII. NGUỒN KHÁC (LÃI TIỀN GỬI)	148.588		148.588
070	073	7750		Chi khác	148.588		148.588
070	073		7799	Chi các khoản khác	148.588		148.588

2. Các khoản thu và mức thu đối với người học năm học 2024-2025:

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung thu	ĐVT	Năm học 2024-2025	Ghi chú
1	Học phí (thu 9 tháng/năm học)	đồng/tháng/HS	70.000	
2	Học thêm (4 tiết/buổi)	đồng/tiết/HS	4.000	

STT	Nội dung thu	ĐVT	Năm học 2024-2025	Ghi chú
3	Tiền nước uống (thu 9 tháng/năm học)	đồng/tháng/HS	10.000	
4	Trông giữ xe (thu 9 tháng/năm học) chỉ thu HS gửi xe	đồng/tháng/HS	10.000	
5	Bảo hiểm y tế học sinh. (01/01->31/12/N)	đồng/năm/HS	884.520	

3. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học:

Trong năm học 2024-2025 nhà trường đã thực hiện đúng, nghiêm túc về chế độ miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập cho các học sinh thuộc đối tượng chính sách theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

- Danh sách học sinh được miễn, giảm học phí học kỳ I năm học 2024-2025:

STT	HỌ VÀ TÊN	LỚP	CON ÔNG (BÀ)	ĐỐI TƯỢNG MIỄN, GIẢM
I	Học sinh thuộc diện miễn học phí			
1	Ninh Thị Ngọc Ánh	6B	Nguyễn Thị Hải	Hộ nghèo
2	Hoàng Mạnh Trung	7D	Hoàng Văn Phiên	Khuyết tật
3	Trần Minh Tú	8A	Trần Đình Thọ	Khuyết tật
4	Trần Quang Trung	8C	Trần Văn Đức	Khuyết tật
5	Hoàng Mạnh Cường	8D		Mồ côi
6	Nguyễn Hoàn Thành	9B	Tăng Thị Nga	Hộ nghèo
II	Học sinh thuộc diện giảm 50% học phí			
1	Đoàn Hải An	6C	Đoàn Hải Hậu	Hộ cận nghèo
2	Nguyễn Lê Gia Hân	6E	Nguyễn Văn Tình	Hộ cận nghèo
3	Lưu Thiện Nhân	7B	Nguyễn Thị Quý	Hộ cận nghèo
4	Bùi Thiên Ân	7C	Bùi Văn Diệp	Hộ cận nghèo
5	Phạm Hoàng Hương Dịu	7C	Phạm Đức Tuân	Hộ cận nghèo
6	Nguyễn Đăng Khoa	7C	Lê Thị Hoài	Hộ cận nghèo
7	Phạm Thị Duyên	7D	Phạm Văn Ánh	Hộ cận nghèo

8	Hoàng Bích Phương	7D	Nguyễn Thị Sáu	Hộ cận nghèo
9	Trần Đình Tuấn	8B	Trần Thị Nga	Hộ cận nghèo
10	Vũ Thị Ngọc Anh	8C	Phạm Thị Hiện	Hộ cận nghèo
11	Lương Thị Diễm Quỳnh	8C	Nguyễn Thị Phương	Hộ cận nghèo
12	Trần Thị Thủy Chúc	8D	Trần Thị Tuyết	Hộ cận nghèo
13	Phạm Thị Hồng	9C	Phạm Văn Ánh	Hộ cận nghèo
14	Vũ Thị Hồng Nhung	9D	Hoàng Thị Láng	Hộ cận nghèo

- Danh sách học sinh được hỗ trợ chi phí học tập học kỳ I năm học 2024-2025

STT	HỌ VÀ TÊN	LỚP	CON ÔNG (BÀ)	ĐỐI TƯỢNG
1	Ninh Thị Ngọc Ánh	6B	Nguyễn Thị Hải	Hộ nghèo
2	Hoàng Mạnh Trung	7D	Hoàng Văn Phiên	Khuyết tật
3	Trần Minh Tú	8A	Trần Đình Thọ	Khuyết tật
4	Trần Quang Trung	8C	Trần Văn Đức	Khuyết tật
5	Hoàng Mạnh Cường	8D		Mồ côi
6	Nguyễn Hoàn Thành	9B	Tăng Thị Nga	Hộ nghèo

- Danh sách học sinh được miễn, giảm học phí học kỳ II năm học 2024-2025:

STT	HỌ VÀ TÊN	LỚP	CON ÔNG (BÀ)	ĐỐI TƯỢNG MIỄN, GIẢM
I	Học sinh thuộc diện miễn học phí			
1	Ninh Thị Ngọc Ánh	6B	Nguyễn Thị Hải	Hộ nghèo
2	Hoàng Mạnh Trung	7D	Hoàng Văn Phiên	Khuyết tật
3	Trần Minh Tú	8A	Trần Đình Thọ	Khuyết tật
4	Trần Quang Trung	8C	Trần Văn Đức	Khuyết tật
5	Hoàng Mạnh Cường	8D		Mồ côi
6	Nguyễn Hoàn Thành	9B	Tăng Thị Nga	Hộ nghèo
II	Học sinh thuộc diện giảm 50% học phí			
1	Nguyễn Mạnh Hùng	6A	Trần Thị Thủy	Hộ cận nghèo
2	Đoàn Hải An	6C	Nguyễn Thị Thùy	Hộ cận nghèo
3	Lưu Thiện Nhân	7B	Nguyễn Thị Quý	Hộ cận nghèo
4	Bùi Thiên Ân	7C	Bùi Văn Diệp	Hộ cận nghèo

5	Phạm Hoàng Hương Dịu	7C	Phạm Đức Tuân	Hộ cận nghèo
6	Nguyễn Đăng Khoa	7C	Lê Thị Hoài	Hộ cận nghèo
7	Phạm Thị Duyên	7D	Phạm Văn Ánh	Hộ cận nghèo
8	Hoàng Bích Phương	7D	Nguyễn Thị Sáu	Hộ cận nghèo
9	Hoàng Thị Bảo Như	7D	Hoàng Văn Điệp	Hộ cận nghèo
10	Trần Đình Tuấn	8B	Trần Thị Ngà	Hộ cận nghèo
11	Vũ Thị Ngọc Anh	8C	Phạm Thị Hiện	Hộ cận nghèo
12	Trần Thị Lan Chi	8C	Trần Mạnh Văn	Hộ cận nghèo
13	Lương Thị Diễm Quỳnh	8C	Nguyễn Thị Phương	Hộ cận nghèo
14	Trần Thị Thủy Chúc	8D	Trần Thị Tuyết	Hộ cận nghèo
15	Phạm Thị Hồng	9C	Phạm Văn Ánh	Hộ cận nghèo
16	Vũ Thị Hồng Nhung	9D	Hoàng Thị Láng	Hộ cận nghèo

- Danh sách học sinh được hỗ trợ chi phí học tập học kỳ II năm học 2024-2025:

STT	HỌ VÀ TÊN	LỚP	CON ÔNG (BÀ)	ĐỐI TƯỢNG
1	Ninh Thị Ngọc Ánh	6B	Nguyễn Thị Hải	Hộ nghèo
2	Hoàng Mạnh Trung	7D	Hoàng Văn Phiên	Khuyết tật
3	Trần Minh Tú	8A	Trần Đình Thọ	Khuyết tật
4	Trần Quang Trung	8C	Trần Văn Đức	Khuyết tật
5	Hoàng Mạnh Cường	8D		Mồ côi
6	Nguyễn Hoàn Thành	9B	Tăng Thị Nga	Hộ nghèo

4. Số dư các quỹ tại thời điểm 31/12/2024: 57.514.189 đồng

5. Các nội dung công khai tài chính khác thực hiện theo quy định của pháp luật về tài chính, ngân sách, kế toán, kiểm toán, dân chủ cơ sở.

- Nhà trường đã triển khai và thực hiện công khai tài chính theo đúng quy định tại:

- Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

- Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

- Thông tư số 144/2017/TT-BTC ngày 29/12/2017 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn một số nội dung của nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật quản lý, sử dụng tài sản công.

- Các biểu công khai cụ thể:

+ Công khai dự toán thu chi ngân sách nhà nước (Biểu số 2 - Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ tài chính).

+ Công khai thực hiện Dự toán Thu- Chi Ngân sách quý, 6 tháng đầu năm, 6 tháng cuối năm và cả năm (Biểu số 3-Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ tài chính).

+ Công khai quyết toán thu - chi NSNN (Biểu số 4 - Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ tài chính).

+ Công khai tình hình mua sắm, quản lý, sử dụng trụ sở làm việc, tài sản công, tài sản cố định năm 2023 (Các biểu 09a-CK/TSC; 09c-CK/TSC; 09d-CK/TSC; 10a-CK/TSC; 10b-CK/TSC theo Thông tư 144/2017/TT-BTC).

VII. Kết quả thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm khác:

1. Kết quả chất lượng đại trà:

- Khối 6: xếp thứ 11/35
- Khối 7: xếp thứ 8 /35
- Khối 8; xếp thứ 10/35
- Khối 9: xếp thứ 11/35

2. Kết quả học sinh giỏi văn hóa:

- Xếp chung khối 8: xếp thứ 5/35
- Xếp chung khối 9: xếp thứ 33/35
- Thi giải toán bằng Tiếng Anh 8: xếp thứ 9/35

3. Kết quả các hội thi khác:

- Kết quả Hội khỏe Phù Đổng: Xếp thứ 6/35
- Khoa học kỹ thuật STEM: xếp thứ 1/35
- Hùng biện tiếng Anh: xếp thứ 33/35
- Đấu trường Toán học: xếp thứ 9/35
- Sáng kiến kinh nghiệm: xếp thứ 9/35
 - Kết quả công tác chuyển đổi số, ứng dụng CNTT: xếp thứ 16/35
 - Kết quả công tác truyền thông: xếp thứ 24/35
 - Công tác y tế trường học: xếp thứ 1/35.
 - Kết quả xếp loại hoạt động ngoài giờ lên lớp: xếp thứ 1/35
 - Cuộc thi An toàn giao thông cho nụ cười ngày mai: xếp thứ 28/35
 - Học tập và làm theo HCM: xếp thứ 22/35
- Tài chính Xếp thứ 1/35
- Thi giải toán bằng Tiếng Anh 8: xếp thứ 9/35

4. Xếp chung các mặt giáo dục năm học 2024-2025 trường xếp thứ 14/35 trường trong huyện

B. Hình thức và thời điểm công khai:

1. Hình thức:

- Tổ chức công khai trong hội đồng sư phạm bằng hình thức niêm yết, thông báo, đưa lên cổng thông tin của trường. Nhờ vậy phụ huynh và cán bộ, giáo viên và học sinh của trường đều nắm rõ các nội dung thông báo để lựa chọn hình thức học tập phù hợp.

- Qua công khai cam kết về chất lượng giáo dục và công khai minh bạch về chất lượng giáo dục thực tế, về điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục và về thu chi tài chính tại trường đã tạo điều kiện cho học sinh và xã hội có cơ sở đánh giá về kết quả thực hiện nhiệm vụ giáo dục của trường. Phụ huynh yên tâm khi đưa con đến trường, chất lượng giáo dục chuyển biến tốt, tạo thương hiệu của trường về chất lượng.

2. Thời điểm công khai:

- Về cam kết chất lượng, chất lượng giáo dục thực tế, các điều kiện đảm bảo chất lượng, thu chi tài chính đăng tải và niêm yết thông báo từ tháng 6/2025.

- Riêng dự toán thu chi tài chính 2024 thông báo và đăng tải ngay sau khi có quyết định phân bổ ngân sách 2024 của PGD&ĐT Huyện Hải Hậu.

- Tiếp tục đăng tải công khai trên trang thông tin điện tử của trường và cập nhật khi khai giảng năm học mới và khi có thông tin mới hoặc thay đổi.

- Thời điểm công bố là tháng 6 hàng năm và cập nhật đầu năm học mới hoặc khi có thay đổi nội dung liên quan, riêng năm học 2024-2025 công bố công khai trong tháng 6/2025. Thời gian thực hiện niêm yết công khai tại trường ít nhất 15 ngày liên tục kể từ ngày niêm yết, đảm bảo thuận tiện cho cha mẹ học sinh xem xét.

- Đối với học sinh tuyển mới: phổ biến hướng dẫn tuyển sinh và các thông báo về theo từng khu phố trước khi trường thực hiện tuyển sinh.

- Đối với học sinh đang học tại trường: tổ chức họp cha mẹ học sinh vào đầu năm học mới để thông báo chi tiết.

Các năm về sau vẫn thực hiện theo hình thức và thời gian, thời điểm như năm học trước.

Nơi nhận:

- Phòng GD&ĐT;
- Công khai trên cổng thông tin của trường
- Lưu VT.

HIỆU TRƯỞNG



Lưu Văn Thành